

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 – 8 - 2025

V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Phương Thuý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cầm Văn Tổ

2. Ông Nguyễn Đức Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Sơn La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Thào A L, sinh ngày 01/01/1990. Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là bản A, xã B1, tỉnh Sơn La). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Cứ Thị C, sinh ngày 07/9/1995. Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là bản A, xã B1, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 5 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Thào A L trình bày như sau:

Anh và chị Cứ Thị C kết hôn với nhau từ năm 2017 do cả hai cùng tự nguyện. Anh chị có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là xã B1, tỉnh Sơn La) theo quy định và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/8/2017. Anh chị đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo

phong tục tập quán. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị C thường xuyên bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại bản Phiêng Hỉnh, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là bản Phiêng Hỉnh, xã Tà Hộc, tỉnh Sơn La); anh L đã nhiều lần sang đón chị C về lại nhà. Nhưng từ năm 2022 thì chị C nhất quyết không quay lại sống cùng anh L nữa, anh C thường xuyên không liên lạc được với chị C nên hai anh chị sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay anh L xác định tình cảm vợ chồng với chị C đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Cú Thị C.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Thảo A S, sinh ngày 05/8/2013 và cháu Thảo A T, sinh ngày 13/02/2015. Từ khi sống ly thân các cháu sống cùng anh L. Anh L có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu S, T cho đến khi các cháu trưởng thành và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Anh L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đến địa phương nơi cư trú của chị C để thực hiện tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng và ghi nhận ý kiến của chị C về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, do chị C thường xuyên không có mặt tại địa phương nơi cư trú nên Tòa án đã niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả công khai tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa tuy nhiên chị C vẫn không có mặt để giải quyết vụ án.

Tại biên bản ghi ý kiến của chị Cú Thị C qua số điện thoại do anh L cung cấp và có sự tham gia chứng kiến của ông Vàng A V (tổ trưởng tổ an ninh cơ sở bản A) và ông Thảo A X (trưởng bản A): Chị C xác nhận chị và anh Thảo A L tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị và anh L khi chung sống có nhiều mâu thuẫn nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống sau đó chị đi làm thuê tại Hà Nội. Nay anh L xin ly hôn thì chị nhất trí ly hôn nhưng không thể về tham gia giải quyết vụ án do bận công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị. Về con chung chị xác nhận có 02 con chung với anh L và nhất trí giao cả hai con cho anh L nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con cùng anh L do điều kiện kinh tế khó khăn. Về tài sản và nợ chung chị C xác nhận hai anh chị không có tài sản, nợ chung. Chị C không cung cấp địa chỉ nơi làm việc và sinh sống hiện tại.

Tòa án đã tiến hành xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng của anh L và chị C với ông Vàng A v

(tổ trưởng tổ an ninh cơ sở bản A) và ông Thào A X (trưởng bản A). Ông V và ông X đều xác nhận anh Thào A L và chị Cứ Thị C tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La theo đúng quy định của pháp luật. Về mâu thuẫn của chị C và anh L thì ông V và ông X xác nhận hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, các con chung của anh chị hiện đang sống cùng anh L, chị C đã bỏ đi làm xa mà không thông báo địa chỉ cụ thể; thì thoảng chị C vẫn có quay lại địa phương nhưng chỉ trong 1 – 2 ngày. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 16/6/2025 đối với cháu Thào A T và cháu Thào A S: cháu T và cháu S xác nhận đang ở cùng với bố là anh Thào A L và xin được ở cùng anh L trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Do chị C không có mặt tại địa phương nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định.

Sau khi chủ tọa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của anh Thào A L, lý do vắng mặt của chị Cứ Thị C và công bố tóm tắt nội dung vụ án, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147, 266, 271, 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử theo hướng:

- + Về hôn nhân: Xử cho anh Thào A L được ly hôn với chị Cứ Thị C.

+ Về con chung: Giao cháu Thảo A S, sinh ngày 05/8/2013 và cháu Thảo A T, sinh ngày 13/02/2015 cho anh Thảo A L trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu S, T trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động). Ghi nhận việc anh L không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

+ Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chấp nhận việc anh Thảo A L và chị Cứ Thị C không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung vợ chồng.

+ Về án phí: Anh Thảo A L được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của anh Thảo A L về việc xin ly hôn với chị Cứ Thị C. Anh L đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 4 thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Thảo A L và chị Cứ Thị C tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2017, anh chị đã được UBND xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là xã B1, tỉnh Sơn La) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/8/2017. Khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Anh L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do hai anh chị có nhiều bất đồng trong quan điểm, lối sống, chị C đã tự bỏ đi mà không quan tâm đến anh L và các con. Anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai anh chị không thể tiếp tục chung sống nên có nguyện vọng xin ly hôn với chị Cứ Thị C. Quá trình xác minh tình trạng hôn nhân tại gia đình anh L, chị C và tại địa phương nơi anh chị sinh sống cũng thể hiện vợ chồng anh chị đã có mâu thuẫn với nhau, anh L và chị C hiện đã sống ly thân từ năm 2022. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị C mâu thuẫn đã trầm trọng,

mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho ly hôn giữa anh Thảo A L và chị Cự Thị C.

[2.2] *Về con chung*: Anh L và chị C có 02 con chung là Thảo A S, sinh ngày 05/8/2013 và cháu Thảo A T, sinh ngày 13/02/2015. Từ khi anh L và chị C sống ly thân, cháu S và cháu T sống cùng anh L. L có nguyện vọng được nhận trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh L có nơi ở ổn định, nơi cư trú rõ ràng; các cháu S, T đều đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng ở cùng anh L và chị C cũng có ý kiến giao các con chung cho anh L nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt cho các cháu S, T cần chấp nhận nguyện vọng của anh L, giao các cháu Thảo A S, sinh ngày 05/8/2013 và cháu Thảo A T, sinh ngày 13/02/2015 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu S, T trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Chấp nhận việc anh L không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng*: Anh L và chị C đều xác nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] *Về án phí*: Anh Thảo A L là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147, 266, 271, 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Thảo A L và chị Cù Thị C.

2. Về con chung: Giao cháu Thảo A S, sinh ngày 05/8/2013 và cháu Thảo A T, sinh ngày 13/02/2015 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu S, T trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động). Ghi nhận việc anh L không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Anh L, chị C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn, chị C được quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật; không ai được quyền ngăn cản chị thực hiện quyền này theo quy định của Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chấp nhận việc anh L và chị C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung vợ chồng và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

4. Về án phí: Anh Thảo A L được miễn án phí dân sự sơ thẩm, anh L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000VNĐ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu Tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002823 ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Sơn La).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND KV4, tỉnh Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- UBND xã B1, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Phương Thúy